HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 13291/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1091/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 sang năm 2026 như sau:

Kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2026 đối với Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An (ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh), như sau:

1. Sửa đổi nội dung khoản 1 Điều 2 như sau:

"1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường".

2. Bổ sung nội dung tại khoản 7 Điều 3 như sau:

Bổ sung cụm từ "kinh phí nâng lương định kỳ (trừ lĩnh vực giáo dục cấp xã và các đơn vị Trung học phổ thông, Trung học cơ sở Dân tộc nội trú chuyển lên tỉnh quản lý)" trước cụm từ "các khoản phụ cấp".

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Thay thế cụm từ "sự nghiệp khoa học và công nghệ" bằng cụm từ "sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" trong các nội dung Điều 4;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 1;

c) Sửa đổi, bổ sung tiết c điểm 3.1 khoản 3 như sau:

"c. Chi cho hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách. Riêng đối với các cơ quan: Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Bổ sung quỹ tiền lương cho hợp đồng thực hiện theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ; Thanh tra tỉnh: Hỗ trợ kinh phí hoạt động thanh tra theo kế hoạch được giao";

d) Sửa đổi, bổ sung tiết b điểm 3.2 khoản 3 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Trường Chính trị	145
Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao; Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật;	138
Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	104
Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	122
Các đơn vị còn lại	100

đ) Sửa đổi, bổ sung tiết d điểm 3.2 khoản 3 như sau:

"d) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức dạy học 02 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh;

- Kinh phí thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BGD&ĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm;

- Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường phổ thông dân tộc bán trú và phổ thông dân tộc nội trú; định mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách ưu đãi đối với Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu, tỉnh Nghệ An;

- Kinh phí chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người được hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ;

- Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường trung học phổ thông thực hiện thí điểm mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Một số chính sách khác ban hành trong thời kỳ ổn định."

e) Bổ sung tiết d1 vào sau tiết d điểm 3.2 khoản 3 như sau:

"d1) Định mức phân bổ cho khối trường trung học phổ thông và các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cở sở:

- Phân bổ theo tiêu chí biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm;

- Chi thực hiện nhiệm vụ: Phân bổ theo chỉ tiêu học sinh bình quân được cơ quan có thẩm quyền giao (chưa bao gồm kinh phí thực hiện các kỳ thi):

Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Dưới 500 học sinh	1,7
Từ 500 đến dưới 1.000 học sinh	1,3
Từ 1.000 đến dưới 2.000 học sinh	1,1
Từ 2.000 học sinh trở lên	0,8

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ nhỏ hơn 12% so với quỹ lương tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng tại thời điểm xây dựng dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 12%;

Cách xác định số học sinh bình quân theo quy định tại tiết a điểm 3.2 khoản 3 Điều này;

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm: kinh phí nâng lương định kỳ trong năm; các chính sách quy định tại tiết d điểm 3.2 khoản 3 Điều này."

g) Sửa đổi tiết a điểm 3.3 khoản 3 như sau:

"a) Khối khám chữa bệnh, phòng khám sức khỏe cán bộ tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Bệnh viện tâm thần, phòng khám Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	110

h) Bổ sung tiết c1, tiết c2 vào sau tiết c điểm 3.3 khoản 3 như sau:

"c1) Các Trung tâm y tế (khối y tế dự phòng, y tế xã, dân số, gia đình):

- Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	110

- Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	100

Định mức y tế xã tạm tính theo phương án giao cấp tỉnh thực hiện; khi có quyết định của cấp thẩm quyền giao trạm y tế xã cho cấp xã quản lý, thực hiện điều chỉnh định mức chi về ngân sách cấp xã quản lý phù hợp với quy định hiện hành.

Định mức trên đã bao gồm phụ cấp thường trực, phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, phụ cấp ưu đãi theo nghề;

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%;

Định mức trên chưa bao gồm phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp lâu năm, thu hút theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

c2) Hỗ trợ chi phí quản lý trong trường hợp nhà nước chưa kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh cho khối khám, chữa bệnh thuộc Trung tâm y tế được phân loại là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	9
Nhóm 2	9
Nhóm 3	10
Nhóm 4	11

** Khi Nhà nước kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh thì không hỗ trợ khoản kinh phí này."*

i) Sửa đổi, bổ sung tiết d điểm 3.3 khoản 3 như sau:

"d) Đối với các đơn vị khám, chữa bệnh có nguồn thu không đảm bảo chi hoạt động do ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh trên địa bàn sẽ được bổ sung nguồn kinh phí đảm bảo tiền lương và các khoản có tính chất lương. Hỗ trợ chi thực hiện công tác phòng dịch, đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm của các Trung Tâm y tế."

k) Bổ sung tiết đ điểm 3.3 khoản 3 như sau:

"đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách."

4. Bãi bỏ toàn bộ nội dung của Điều 5.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã

1. Phạm vi xây dựng

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách năm 2026 của các xã, phường được xây dựng theo các lĩnh vực sau:

a) Chi sự nghiệp giáo dục;

b) Chi sự nghiệp đào tạo;

c) Chi sự nghiệp văn hoá, thể dục thể thao, truyền thông;

d) Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội;

đ) Chi quản lý nhà nước, đảng, cơ quan Mặt trận Tổ quốc;

e) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã;

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Chi các hoạt động kinh tế;

i) Chi sự nghiệp y tế (bao gồm chi hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm...);

k) Chi quốc phòng - an ninh;

l) Chi chuyển đổi số;

m) Chi hỗ trợ kinh phí tôn giáo, dân tộc;

n) Chi khác ngân sách (bao gồm cả chi mua sắm, sửa chữa,...).

2. Tiêu chí phân bổ

a) Tiêu chí chính

- Xã, phường phân theo nhóm: Nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 *(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo);*

- Dân số độ tuổi đến trường: Từ 01 - 15 tuổi;

- Dân số độ tuổi đào tạo: Trên 18 tuổi;

- Theo địa bàn: Xã, phường.

b) Tiêu chí bổ sung

Bổ sung một số tiêu chí theo địa bàn và lĩnh vực để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương: Số lượng xã sáp nhập; địa bàn xã, phường trọng điểm về tôn giáo...

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức
Nhóm 1	3.200.000
Nhóm 2	4.600.000
Nhóm 3	5.200.000
Nhóm 4	8.800.000

a) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

- Các cấp giáo dục công lập, bao gồm: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (không bao gồm các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú);

- Tiền lương, các khoản phụ cấp (phụ cấp ưu đãi, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thâm niên nhà giáo...); các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp); kinh phí dạy lớp ghép, kinh phí chi trả giáo viên tăng từ ngày 01 tháng 9 hàng năm (nếu có), kinh phí chi trả dạy thêm giờ do thiếu giáo viên, giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu;

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập (không kể lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các chính sách hiện hành) nhỏ hơn 12% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung tối thiểu 12%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...) tối đa 88%, chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 12% (tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

b) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

- Chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách hỗ trợ nhân viên các trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên, người tham gia giảng dạy và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người thực hiện theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ;

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ (trừ chế độ phụ cấp ưu đãi);

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non thực hiện theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ (trừ Chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật thực hiện theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật thực hiện theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thực hiện theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

- Chính sách về tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh thực hiện theo Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách về dạy thêm, học thêm thực hiện theo Thông tư số 29/2024/TT-BGD&ĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo.

c) Bổ sung ngoài định mức: 2% kinh phí tăng lương theo định kỳ và 1% kinh phí tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo theo định kỳ; Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp giáo dục tại cấp xã theo mức 230 triệu đồng/xã; 10 triệu đồng/cơ sở giáo dục công lập; 3,5 triệu đồng/cơ sở giáo dục ngoài công lập và được tính theo hệ số như sau:

- Đối với các xã, phường thuộc nhóm 1, nhóm 2: hệ số 1;

- Đối với xã, phường thuộc nhóm 3: hệ số 1,2;

- Đối với xã, phường thuộc nhóm 4: hệ số 1,4.

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành được bố trí vào dự toán đầu năm: Chế độ cho giáo viên dạy thể dục thể thao theo quy định hiện hành; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, tổ chức các kỳ thi và các hoạt động khác cho sự nghiệp giáo dục cấp xã 80 triệu đồng/xã;

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất trường học; kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án; kinh phí thực hiện các chính sách dự kiến ban hành có hiệu lực trong năm 2026: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách để bố trí cho các địa phương/đơn vị.

3.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế cho Trung tâm chính trị:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	120

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập (không kể lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các chính sách hiện hành) nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung tối thiểu 15%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...) tối đa 85% (tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng);

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định, cải cách hành chính, hoạt động bộ máy, khen thưởng, mua sắm, sửa chữa tài sản, nâng lương định kỳ...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	14.900
Nhóm 2	16.100
Nhóm 3	26.200
Nhóm 4	40.000

Định mức phân bổ trên đã bao gồm chi đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức; chi tập huấn...

c) Định mức hỗ trợ kinh phí tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	100
Nhóm 2	100
Nhóm 3	110
Nhóm 4	120

3.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá, thể thao, truyền thông

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	7.700
Nhóm 2	7.700
Nhóm 3	9.000
Nhóm 4	20.600

Căn cứ định mức dân số nêu trên, nếu không đảm bảo mức 100 triệu đồng/xã, sẽ được bổ sung đảm bảo mức tối thiểu 100 triệu đồng/xã.

b) Bổ sung ngoài định mức:

- Hỗ trợ xã Kim Liên kinh phí phối hợp với Khu di tích Kim Liên tổ chức lễ giỗ Chủ tịch Hồ Chí Minh: 400 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Hưng Nguyên Nam kinh phí tổ chức lễ giỗ Tổng Bí thư Lê Hồng Phong: 250 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước và chương trình phòng chống bạo lực gia đình: 50 triệu đồng/xã, phường/năm;

- Hỗ trợ xã Hưng Nguyên kinh phí quản lý, chăm sóc cây xanh và các nhiệm vụ khác tại Khu di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quảng trường Xô Viết Nghệ Tĩnh: 500 triệu đồng/năm.

c) Định mức trên bao gồm: Kinh phí chi công tác quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; kinh phí xây dựng tủ sách pháp luật; các hoạt động chung của sự nghiệp văn hoá, thể thao, truyền thông; kinh phí thực hiện một số chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hóa cấp xã; kinh phí hỗ trợ khu dân cư thực hiện theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất,...;

d) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	9.000
Nhóm 2	9.000
Nhóm 3	10.000
Nhóm 4	10.400

- Căn cứ định mức dân số nêu trên, nếu không đảm bảo mức 100 triệu đồng/xã, sẽ được bổ sung đảm bảo mức tối thiểu 100 triệu đồng/xã;

- Hỗ trợ kinh phí quản lý và hoạt động tại Nghĩa trang liệt sỹ các xã: Lam Thành, Vạn An, Đông Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Đại Đồng, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Thọ, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Mường Xén, các phường: Thái Hòa, Quỳnh Mai: 250 triệu đồng/xã/năm; phường Trường Vinh quản lý các Nghĩa trang Liệt sỹ khu vực thành phố Vinh cũ: 400 triệu đồng/năm. Riêng đối với xã Anh Sơn có Nghĩa trang Quốc tế Việt - Lào hỗ trợ bổ sung kinh phí đón tiếp các đoàn khách dâng hương và tổ chức lễ kỷ niệm ngày 27 tháng 7 hàng năm: 500 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Bạch Hà kinh phí phối hợp quản lý, bảo vệ và thực hiện các hoạt động liên quan tại Khu Di tích lịch sử Quốc gia Truông Bồn: 300 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ các xã, phường chi hoạt động cho các hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với những hoạt động gắn liền với nhiệm vụ của Nhà nước và khi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao: 160 triệu đồng/năm;

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh (thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng chính sách (chưa được hưởng quà của Trung ương) nhân dịp ngày tết Nguyên đán và ngày thương binh liệt sỹ ngày 27 tháng 7): 300.000 đồng/người/năm;

- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo quy định tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù các sự nghiệp trên: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

Các nhiệm vụ chi hoạt động bảo đảm xã hội trên địa bàn, các hoạt động khác tại các nghĩa trang cấp xã quản lý (bao gồm cả hoạt động quản lý, sửa chữa thường xuyên,...); kinh phí thực hiện công tác quản lý đối tượng bảo trợ xã hội,...

c) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ);

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho cựu Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

- Kinh phí chi trả dịch vụ Bưu điện để thực hiện chi trả trợ cấp chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội;

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo chế độ quy định.

3.5. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, cơ quan Mặt trận Tổ quốc

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
1. Quản lý nhà nước	
Nhóm 1	142
Nhóm 2	142
Nhóm 3	147
Nhóm 4	155

2. Khối đảng	
Nhóm 1	172
Nhóm 2	172
Nhóm 3	174
Nhóm 4	177
3. Cơ quan Mặt trận Tổ quốc	
Nhóm 1	144
Nhóm 2	144
Nhóm 3	150
Nhóm 4	158

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp: Phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp công vụ, phụ cấp khối đảng...; các khoản đóng góp theo lương theo quy định; kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP; kinh phí cải cách hành chính, phụ cấp tin học, tiếp dân, hoạt động bộ máy, khen thưởng, thăm hỏi, đoàn ra đoàn vào, mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu thiết bị công nghệ thông tin, nâng lương định kỳ...

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 75% (tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

c) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế trên còn bổ sung kinh phí đặc thù, như sau:

- Đối với khối đảng cấp xã: Bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của đảng ủy xã, phường theo Quy định số 73-QĐ/TU ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí trang phục cán bộ của cơ quan giúp việc cấp ủy xã, phường; kinh phí xuất bản thông tin nội bộ; khen thưởng cấp ủy; kinh phí thăm hỏi, đoàn ra đoàn vào, mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu thiết bị công nghệ thông tin, chỉnh lý tài liệu, hợp đồng phục vụ;...

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	1.000
Nhóm 2	1.000
Nhóm 3	1.050
Nhóm 4	1.100

- Đối với quản lý nhà nước cấp xã: Bổ sung chi hoạt động quản lý nhà nước theo các ngành, lĩnh vực; kinh phí chi đoàn ra đoàn vào, chỉnh lý tài liệu, công

nghệ thông tin, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, thẩm định hương ước, quy ước (bao gồm kinh phí tổ chức các sự kiện, lễ hội); kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, kinh phí hợp đồng phục vụ...:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	600
Nhóm 2	600
Nhóm 3	650
Nhóm 4	700

Đối với các xã có đường biên giới giáp Lào (21 xã biên giới) và các xã có quan hệ hợp tác với các bản giáp biên của Lào (xã Mường Xén, xã Quế Phong): được bổ sung 500 triệu đồng/xã/năm. Riêng xã Nậm Cắn (xã có Cửa khẩu quốc tế) được bổ sung thêm 300 triệu đồng/xã/năm;

Đối với phường Cửa Lò (địa bàn vùng biển, trung tâm du lịch): được bổ sung để hỗ trợ công tác quản lý, bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và phát triển du lịch biển: 500 triệu đồng/năm.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc cấp xã: Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi hoạt động công tác chỉ đạo cơ sở; kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; thanh tra nhân dân, vì sự tiến bộ của phụ nữ; hỗ trợ kinh phí giám sát phản biện, xã hội và các chương trình phối hợp; kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng; hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban đoàn kết công giáo; tiếp xúc cử tri, đối thoại; đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện; hỗ trợ kinh phí quản lý Quỹ "Vì người nghèo", các hoạt động "Tết vì người nghèo", "Quỹ cứu trợ", công tác vận động, ủng hộ, cứu trợ trên địa bàn; kinh phí đoàn ra, đoàn vào; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, hợp đồng phục vụ,...

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	400
Nhóm 2	400
Nhóm 3	450
Nhóm 4	500

d) Chi hỗ trợ hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (bao gồm mức hỗ trợ hàng tháng và kinh phí may đồng phục của công chức, viên chức thuộc biên chế của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức thuộc các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, kinh phí luân chuyển hồ sơ tài liệu, xử lý hồ sơ tài liệu, xử lý thủ tục hành chính ,...): 200 triệu đồng/năm.

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.6. Định mức phân bổ chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Số xã sáp nhập	Định mức phân bổ
Xã sáp nhập từ 05 xã trở lên	500
Xã sáp nhập từ 03 đến 04 xã	450
Xã sáp nhập từ 02 xã	400
Xã không sáp nhập	400

Định mức trên đã bao gồm các nhiệm vụ chi cho các kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, giao ban, hội thảo, tập huấn của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát; chi hoạt động tiếp xúc cử tri; chi tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; chế độ công tác phí và nhiên liệu;...

Định mức trên chưa bao gồm hoạt động phí đối với đại biểu hội đồng nhân dân và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế 4,5% mức lương cơ sở đối với đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã không hưởng lương ngân sách nhà nước.

3.7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ chi cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
- Các phường: Thái Hòa, Tân Mai, Tây Hiếu, Quỳnh Mai, Hoàng Mai và xã Đông Hiếu	4.000
- Các xã: Mường Xén, Vạn An, Nghĩa Đàn, Tương Dương	1.380
- Các xã: Con Cuông, Anh Sơn, Nhân Hòa, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Tân Kỳ	1.620
- Các xã: Nghi Lộc, Hưng Nguyên	1.860
- Các xã: Diễn Châu, Yên Thành	2.100
- Xã Đại Đồng	2.340
- Các xã: Quỳnh Phú, Quỳnh Lưu	2.580
- Xã Đô Lương	2.820
- Xã Minh Hợp	900

- Xã Tam Hợp	1.440
- Các xã: Châu Bình, Bình Chuẩn, Lượng Minh, Hữu Khuông, Mỹ Lý, Bắc Lý, Keng Đu, Huồi Tụ, Mường Lống	360
- Các xã: Văn Kiều, Quỳnh Thắng, Hạnh Lâm, Sơn Lâm, Giai Xuân, Tiên Đồng, Nghĩa Lộc, Châu Lộc, Mường Ham, Tiền Phong, Tri Lễ, Thông Thụ, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam Phục, Châu Khê, Tam Quang, Tam Thái, Nga My, Yên Hòa, Yên Na, Nhôn Mai, Nậm Cắn, Chiêu Lưu, Na Loi, Mường Típ, Na Ngoi	600
- Các xã: Yên Trung, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Quỳnh Văn, Quỳnh Tam, Đông Thành, Tam Đồng, Thành Bình Thọ, Vĩnh Tường, Anh Sơn Đông, Tân An, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hành, Nghĩa Mai, Nghĩa Khánh, Châu Hồng, Mường Chọng, Hùng Chân, Mường Quàng, Hữu Kiệm	840
- Các xã: Nam Đàn, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, An Châu, Đức Châu, Tân Châu, Hùng Châu, Quỳnh Sơn, Quan Thành, Vân Du, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Bạch Hà, Lương Sơn, Cát Ngạn, Kim Bảng, Yên Xuân, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Châu Tiến	1.080
- Các xã: Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Quảng Châu, Hải Châu, Minh Châu, Hợp Minh, Vân Tụ, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Hoa Quân, Bích Hào, Tân Phú	1.320
- Các xã: Kim Liên, Quỳnh Anh, Thuần Trung, Xuân Lâm	1.560

b) Định mức trên chưa bao gồm chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò;

c) Định mức trên bao gồm:

Các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường do ngân sách cấp xã đảm bảo; kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn cấp xã quản lý; các nhiệm vụ chi liên quan đến công tác bảo vệ, xử lý môi trường khác được phân cấp.

d) Hỗ trợ ngoài định mức:

- Hỗ trợ xã Kim Liên kinh phí xử lý môi trường xung quanh Khu di tích Kim Liên: 200 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ để khắc phục thiệt hại ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản, hoạt động chăn nuôi lớn, nhà máy xử lý rác thải:

+ Xã Châu Lộc: 1.900 triệu đồng/ năm;

+ Xã Châu Hồng: 1.700 triệu đồng/năm;

+ Xã Quỳ Hợp: 1.000 triệu đồng/xã/năm;

+ Xã Mường Ham: 700 triệu đồng/xã/năm;

+ Các xã: Minh Hợp, Tam Hợp: 600 triệu đồng/xã/năm;

+ Xã Mường Chọng: 300 triệu đồng/năm;

+ Các xã, phường: Hải Lộc, Văn Kiều, Thần Lĩnh, Phúc Lộc, Yên Thành, Quang Đồng, Đô Lương, Bạch Hà, Lương Sơn, Thuần Trung, Anh Sơn, Anh Sơn Đông, Nhân Hòa, Nghĩa Đàn, Nghĩa Hưng, Quỳnh Mai, Tân Mai, Hoàng Mai: 900 triệu đồng/xã, phường/năm;

+ Các xã: Nghĩa Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Đức Châu: 300 triệu đồng/xã/năm.

- Hỗ trợ các xã thuộc vùng hạ du các công trình thủy điện:

+ Các xã vùng hạ du các thủy điện có hồ chứa thuộc Quy trình vận hành liên hồ (Sông Cả, Sông Mã): Yên Na, Lượng Minh, Tương Dương, Tam Quang, Thông Thụ, Châu Tiến, Quỳ Châu, Mường Xén, Hữu Kiệm, Chiêu Lưu, Tam Thái, Con Cuông, Mường Quàng, Quế Phong: 750 triệu đồng/xã/năm;

+ Các xã vùng hạ du các thủy điện còn lại: Tiền Phong, Nậm Cắn, Hùng Chân, Na Ngoi, Châu Khê, Cam Phục: 620 triệu đồng/xã/năm.

3.8. Định mức phân bổ chi các hoạt động kinh tế

a) Định mức phân bổ chi các đơn vị hoạt động kinh tế:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	98

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	8.300
Nhóm 2	12.100
Nhóm 3	14.400
Nhóm 4	27.600

- Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã, phường/năm

Số xã sáp nhập	Định mức phân bổ
Xã sáp nhập từ 05 xã trở lên	600
Xã sáp nhập từ 03 đến 04 xã	450
Xã sáp nhập từ 02 xã	300
Xã không sáp nhập	200

Định mức trên đã bao gồm: Các nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế do ngân sách cấp xã đảm bảo; kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; kinh phí lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ các mô hình kinh tế, hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo quy định, quy hoạch, cung ứng dịch vụ công,...

đ) Bổ sung ngoài định mức:

- Hỗ trợ các xã nhóm 4 kinh phí xăng dầu phục vụ công tác khắc phục thiên tai (42 xã): 50 triệu đồng/xã/năm;

- Hỗ trợ chi phí quản lý các cột hải đăng tại xã Quỳnh Phú, xã Diễn Châu và phường Tân Mai, phường Cửa Lò: 70 triệu đồng/xã, phường/năm;

- Hỗ trợ phường Cửa Lò kinh phí phát triển đô thị du lịch biển và công tác cứu hộ, cứu nạn: 7.200 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Hưng Nguyên kinh phí xử lý, sửa chữa hệ thống nước thải tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam: 500 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Lam Thành kinh phí điều hành Trung tâm điều phối, quản lý thiên tai: 500 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Diễn Châu (cửa sông Lạch Vạn), xã Quỳnh Phú (cửa sông Lạch Quèn) kinh phí xử lý rác thải: 300 triệu đồng/xã/năm.

3.9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế (bao gồm hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm,...)

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
- Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò	600
- Nhóm 1, nhóm 2 còn lại	400
- Nhóm 3	300
- Nhóm 4	250

3.10. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	720
Nhóm 2	735
Nhóm 3	750
Nhóm 4	765

b) Định mức phân bổ thêm theo tiêu chí xã biên giới đất liền giáp nước bạn Lào: 400 triệu đồng/xã/năm;

c) Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ theo kế hoạch của tỉnh: 350 triệu đồng/xã, phường/năm;

d) Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: 05 triệu đồng/khối, xóm, thôn, bản/năm.

3.11. Định mức chuyển đổi số (kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế trang thiết bị, vận hành,...): 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

3.12. Định mức chi hỗ trợ kinh phí tôn giáo, dân tộc

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Các địa bàn trọng điểm	300
Các xã, phường còn lại	200

3.13. Định mức phân bổ chi khác, mua sắm, sửa chữa, khen thưởng,...

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	415
Nhóm 2	415
Nhóm 3	430
Nhóm 4	440

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC) (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu